TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trọng Nhân

2. Bà Trần Ánh Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Son – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 458/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Minh L, sinh năm: 1990

- *Bị đơn*: Chị Lê Ngọc N, sinh năm: 1990

Cùng địa chỉ: Tổ 20, ấp C, xã Gi, huyện G, tỉnh T.

Anh L và chị N đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-9-2020, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Nguyễn Minh L trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Ngọc N chung sống với nhau từ ngày 24-12-2018 (AL), có qua tìm hiểu trước, hôn nhân tự nguyện. Anh và chị N có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gi, huyện G, tỉnh T. Vàng cưới anh chị đã bán nên anh không yêu cầu giải quyết.

Sau khi kết hôn, chị N sống bên gia đình cha mẹ ruột, còn anh thì đi làm công nhân ở miền Tây, khi nào được nghỉ thì anh mới về rước chị N về ở chung. Thời gian chung sống anh và chị N có phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, chị N

nhiều lần than thiếu nợ, khi anh chưa kịp tìm hiểu rõ vấn đề thì chị N đã bỏ đi. Tháng 01-2019 (AL), chị N bỏ đi nên vợ chồng anh sống ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa anh với chị N không còn, mục đích hôn nhân không đặt được nên anh xin ly hôn với chị N.

Về nuôi con: Anh và chị N không có con chung nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị N chung sống không có tài sản chung nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Lê Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L đối với chị N;

Về con chung: anh chị không có con chung nên không giải quyết;

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và nguyên đơn anh Nguyễn Minh L có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của anh Nguyễn Minh L và chị Lê Ngọc N là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh L thì nguyên nhân là do mâu thuẫn về tiền bạc, chị N nhiều lần thiếu nợ nhưng anh L không biết mục đích chị N mượn nợ để làm gì. Anh chị kết hôn chung sống với nhau từ tháng 12-2018 (AL) đến tháng 01-2019 (AL) chị N bỏ đi cho đến nay, cuộc sống vợ chồng chưa có sự gắn kết, thấu hiểu lẫn nhau nên tình cảm vợ chồng cũng không còn. Từ khi anh L nộp đơn ly hôn đến nay, anh chị không gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Còn chị N, mặc dù đã được Tòa án triệu tập để thu thập chứng cứ, tham gia hòa giải và xét xử nhưng chị N vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với

yêu cầu xin ly hôn của anh L và cũng không thể hiện thiện chí để đoàn tụ. Từ các chứng cứ trên cho thấy, mâu thuẫn của anh chị trở nên trầm trọng, chị N cũng không có thiện chí hàn gắn nên mục đích hôn nhân không còn đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con*: Anh L khai anh chị không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Anh L phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Minh L đối với chị Lê Ngọc N. Anh Nguyễn Minh L được ly hôn với chị Lê Ngọc N.

2. Về nuôi con: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh L phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Luân đã nộp theo biên lai thu số 0012223 ngày 01-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh L đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Ủy ban nhân dân xã Gi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG